

THÔNG BÁO

Về việc ủy thác cho Ban chi trả dịch vụ môi trường rừng huyện Sa Thầy tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2017 cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 1868/UBND-NNTN ngày 18/7/2017 về việc tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2017 cho các chủ rừng; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo ủy thác cho Ban chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) huyện Sa Thầy chi trả tạm ứng tiền DVMTR năm 2017 cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn huyện Sa Thầy, cụ thể như sau:

1. Số tiền chi trả DVMTR năm 2017 được tạm ứng: 190.441.184 đồng (chi tiết có biểu kèm theo).

2. Trách nhiệm của Ban chi trả DVMTR huyện Sa Thầy.

2.1. Khẩn trương lập thủ tục nhận ủy thác chi tạm ứng tiền chi trả DVMTR năm 2017 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 22/09/2017 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

2.2. Thông báo, niêm yết công khai bằng các hình thức khác nhau để hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn biết và chi trả tạm ứng tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn huyện Sa Thầy đầy đủ, kịp thời.

2.3. Lập và lưu trữ hồ sơ tạm ứng tiền chi trả DVMTR năm 2017 cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng về công tác chi trả DVMTR đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn huyện Sa Thầy.

2.5. Báo cáo kết quả tạm ứng tiền DVMTR về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh kèm theo chứng từ tạm ứng (danh sách có ghi rõ số tiền thực nhận của từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có xác nhận của chính quyền địa phương) và các thủ tục khác có liên quan (bản gốc) trước ngày 06/10/2017 để tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền.



Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đề Ban chi trả DVMTR huyện Sa Thầy biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ban chi trả DVMTR huyện Sa Thầy;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Sa Thầy;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KH-KT *HT*

GIÁM ĐỐC



★Hô Thanh Hoàng



**TỔNG HỢP ỦY THÁC CHI TRẢ TẠM ỨNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2017
CHO CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY**

(Kèm theo Thông báo số 193/TB-QBVPTR ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng được nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền ủy thác tạm ứng chi trả DVMTR năm 2017 (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng toàn huyện (100 hộ gia đình; 4 cộng đồng thôn/6 xã)						1.113,69	1.011,95	190.441.184
I	Xã Sa Bình (4 hộ)					9,30	8,84	1.850.084
1	A Hơ	Kà Bầy	2b	4	616	3,20	3,04	636.588
2	A Riuh	Kà Bầy	3c	4	616	2,10	2,00	417.761
3	A Theoh	Kà Bầy	2b	5	616	2,50	2,38	497.334
4	Y Yôn	Kà Bầy	1a	5	616	1,50	1,43	298.401
II	Xã Sa Nghĩa (5 hộ)					47,70	42,93	8.989.712
1	Đỗ Thị Tuyết	Anh Dũng	1	5	613	9,20	8,28	1.733.865
2	Đỗ Văn Thông	Anh Dũng	4	2	615	5,00	4,50	942.318
3	Đỗ Văn Tới	Anh Dũng	7	2	615	16,50	14,85	3.109.649
4	Nguyễn Can	Anh Dũng	8	5	613	11,00	9,90	2.073.099
5	Nguyễn Hữu Đức	Anh Dũng	6	5	613	6,00	5,40	1.130.781
III	Xã Sa Sơn (20 hộ)					205,20	184,68	34.393.221
1	Nguyễn Duy Bắc	2	1	2	607	15,20	13,68	2.547.646
2	Nguyễn Duy Thăng	2	2	3	607	17,00	15,30	2.849.341
3	Nguyễn Văn Mách	2	5	4	607	16,30	14,67	2.732.015
4	Phan Doãn Thuận	2	3	3	607	16,20	14,58	2.715.254
5	Trần Văn Thu	2	4	4	607	17,50	15,75	2.933.145
6	Bùi Thị Đáo	1	8	5	607	19,00	17,10	3.184.557
7	Nguyễn Ngọc Tiếng	1	9	6	607	12,90	11,61	2.162.147
8	Nguyễn Văn Khiêm	1	6	4	607	16,20	14,58	2.715.254
9	Trần Đình Lộc	1	10	6	607	18,10	16,29	3.033.710

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng được nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền ủy thác tạm ứng chi trả DVMTR năm 2017 (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Trần Ngọc Hùng	1	7	5	607	13,80	12,42	2.312.994
11	A Bok	Ba Gốc	1a	2	608	2,00	1,80	335.217
12	A Daỏh	Ba Gốc	2b	3	608	3,50	3,15	586.629
13	A Đíuu	Ba Gốc	2b	4	608	3,00	2,70	502.825
14	A Lông	Ba Gốc	1a	7	608	7,00	6,30	1.173.258
15	A Pu	Ba Gốc	1a	8	608	3,90	3,51	653.672
16	A Tiếp	Ba Gốc	1a	6	608	3,70	3,33	620.151
17	A Túi	Ba Gốc	1a	3	608	12,00	10,80	2.011.299
18	A Wóch	Ba Gốc	1a	3	606	4,50	4,05	754.237
19	Y HLép	Ba Gốc	1a	1	608	1,90	1,71	318.456
20	Y Trư	Ba Gốc	1a	4	608	1,50	1,35	251.412
IV	Xã Ya Tăng (67 hộ)					800,80	729,89	135.927.528
1	A Hil	Lút	1a	3	636	10,00	9,00	1.676.083
2	A HLon	Lút	9	5	641	15,00	14,25	2.653.798
3	A Lich	Lút	2b	8	636	9,00	8,10	1.508.475
4	A Lor	Lút	2b	4	636	3,00	2,70	502.825
5	A Lương	Lút	1a	4	636	6,00	5,40	1.005.650
6	A Man	Lút	2b	7	636	12,00	10,80	2.011.299
7	A Sáp	Lút	13	5	641	18,00	17,10	3.184.557
8	A Tuấn	Lút	2b	13	636	12,00	10,80	2.011.299
9	Lê Lự	Lút	15	4	641	20,80	19,76	3.679.933
10	Ngô Đình Do	Lút	14	1	641	18,00	17,10	3.184.557
11	Rơ Chăm Đêl	Lút	1a	8	636	12,00	10,80	2.011.299
12	Rơ Chăm Nghinh	Lút	1a	7	636	6,00	5,40	1.005.650
13	Y Đeo	Lút	2b	3	636	10,00	9,00	1.676.083
14	Y Lan	Lút	4d	8	636	6,00	5,40	1.005.650

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng được nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền ủy thác tạm ứng chi trả DVMTR năm 2017 (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	A Mỹ	Lốc	10	4	641	14,00	13,30	2.476.878
16	A Nữu	Lốc	11	2	641	20,00	19,00	3.538.397
17	A Phôn	Lốc	5	1	641	8,00	7,60	1.415.359
18	Rơ Chăm Bon	Lốc	4	1	641	11,00	10,45	1.946.118
19	A Blenh	Tráp	1a	6	637	20,00	18,00	3.352.166
20	A Bung	Tráp	2b	9	637	15,00	13,50	2.514.124
21	A Chung	Tráp	1	1	641	5,00	4,75	884.599
22	A Đin	Tráp	2b	10	637	13,00	11,70	2.178.908
23	A Đon	Tráp	8	2	641	10,00	9,50	1.769.199
24	A Dung	Tráp	3c	9	637	18,00	16,20	3.016.949
25	A HDong	Tráp	3	1	641	5,00	4,75	884.599
26	A Hnel	Tráp	2b	1	637	2,00	1,80	335.217
27	A Hnh	Tráp	4d	4	637	18,00	16,20	3.016.949
28	A Hy	Tráp	7	1	641	5,00	4,75	884.599
29	A Khoe	Tráp	4d	1	637	16,00	14,40	2.681.733
30	A Khui	Tráp	4d	9	637	15,00	13,50	2.514.124
31	A Lam	Tráp	1a	8	630	10,00	9,00	1.676.083
32	A Lê	Tráp	1a	8	637	14,00	12,60	2.346.516
33	A Nhic	Tráp	12	2	641	17,50	16,63	3.096.098
34	A Nhoai	Tráp	6	1	641	10,00	9,50	1.769.199
35	A Oăk	Tráp	3c	10	637	15,00	13,50	2.514.124
36	A Phen	Tráp	1a	1	637	5,00	4,50	838.041
37	A Phiu	Tráp	3c	7	630	3,00	2,70	502.825
38	A Plil	Tráp	1a	7	630	9,00	8,10	1.508.475
39	A Seam	Tráp	3c	1	637	5,00	4,50	838.041
40	A Treo	Tráp	2b	6	637	20,00	18,00	3.352.166

(*) ĐƠN QUẢN LÝ RỪNG

luo

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng được nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền ủy thác tạm ứng chi trả DVMTR năm 2017 (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
41	A Trung	Tráp	2b	7	630	10,00	9,00	1.676.083
42	A Who	Tráp	2	1	641	6,00	5,70	1.061.519
43	Ksor Bin	Tráp	1a	4	631	2,50	2,25	419.021
44	Y Bléch	Tráp	1a	5	630	15,00	13,50	2.514.124
45	Y Blil	Tráp	5e	1	637	15,00	13,50	2.514.124
46	Y Byăk	Tráp	3c	4	637	21,00	18,90	3.519.774
47	Y Donh	Tráp	2b	4	637	5,00	4,50	838.041
48	Y Hyâu	Tráp	1a	4	637	4,00	3,60	670.433
49	Y Kep	Tráp	1a	9	637	16,00	14,40	2.681.733
50	Y Phil	Tráp	3c	6	637	24,00	21,60	4.022.599
51	A Cháy	Điệp look	1a	1	636	1,00	0,90	167.608
52	A Diêng	Điệp look	2b	12	636	8,50	7,65	1.424.670
53	A Lêr	Điệp look	1a	10	636	20,00	18,00	3.352.166
54	A Phuc	Điệp look	3c	2	636	15,00	13,50	2.514.124
55	A Thuyên	Điệp look	4d	2	636	16,00	14,40	2.681.733
56	A Vir	Điệp look	3c	8	636	10,00	9,00	1.676.083
57	Rơ Chăm Blum	Điệp look	2b	6	636	18,50	16,65	3.100.753
58	Rơ Chăm Gat	Điệp look	3c	7	636	10,00	9,00	1.676.083
59	Rơ Chăm Khót	Điệp look	1a	11	636	11,00	9,90	1.843.691
60	Rơ Chăm Nhít	Điệp look	1a	13	636	18,00	16,20	3.016.949
61	Rơ Lan Wot	Điệp look	4d	13	636	23,00	20,70	3.854.991
62	Rơ Manh Klic	Điệp look	2b	2	636	12,00	10,80	2.011.299
63	Y Dô	Điệp look	1a	13	629	5,00	4,50	838.041
64	Y Gắc	Điệp look	1a	12	636	22,00	19,80	3.687.382
65	Y Hoan	Điệp look	1a	6	636	16,00	14,40	2.681.733
66	Y Nui	Điệp look	2b	13	629	2,00	1,80	335.217

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng được nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền ủy thác tạm ứng chi trả DVMTR năm 2017 (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
67	Y Phi	Điệp look	3c	13	636	13,00	11,70	2.178.908
V	Xã Sa Nhon (4 hộ)					13,07	11,76	2.190.640
1	A Yyim	Nhon Binh	1a	3	604	1,21	1,09	202.806
2	Y Bông	Nhon Binh	1a	4	604	8,09	7,28	1.355.951
3	Y Dium	Nhon Binh	1a	1	601	2,37	2,13	397.232
4	Y Tuer	Nhon Binh	1a	8	604	1,40	1,26	234.652
VI	Xã Hơ Moong (4 cộng đồng)					37,62	33,86	7.089.999
1	Cộng đồng dân cư thôn Đăk Wok	Đăk Wok	1	8	596	8,24	7,42	1.552.940
2	Cộng đồng dân cư thôn Đăk Yo	Đăk Yo	1	2	596	9,17	8,25	1.728.211
3	Cộng đồng dân cư thôn K'Bay	Kơ Bei	1	1	596	10,70	9,63	2.016.560
4	Cộng đồng dân cư thôn Kơ Tu	Kơ Tu	1	4,5	596	9,51	8,56	1.792.288

Ghi chú: Diện tích rừng cung ứng DVMTR của các hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để xác định tạm ứng tiền DVMTR năm 2017 là kết quả nghiệm thu diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2016 của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn huyện Sa Thầy do Ban chi trả DVMTR huyện Sa Thầy xác nhận ngày 15/02/2017.

